

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày 08-9-2022

V/v yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Sơn Khem

Ông Triệu Khánh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm
công khai vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 về việc
yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 56/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông **Phan Văn Th**, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng
như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:***

Vào năm 2004, bà và ông Phan Văn Th được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo
phong tục địa phương. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay bà và ông Th vẫn chưa có đăng ký
kết hôn theo quy định. Thời gian đầu bà và ông Th chung sống hạnh phúc, nhưng dần
dần thời gian sau này thì bà với ông Th bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do
vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Th không chăm lo cho vợ con và
thường hay ăn nhậu và khi về nhà thì gây sự, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh
phúc.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông Th có 03 người con chung tên: Phan Thị Mỹ L (Giới tính: Nữ), sinh năm 1994; Phan Thị Mỹ D (Giới tính: Nữ), sinh năm 1996 và Phan Văn L (Giới tính: Nam), sinh năm 1998. Hiện cả 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà với ông Th không còn, không ai quan tâm lẫn nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa bà với ông Phan Văn Th không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông Th tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phan Văn Th trình bày:

- Về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc T. Giữa ông với bà T hiện nay tình cảm cũng không còn, nên ông yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa ông với bà T không phải là quan hệ vợ chồng vì không có đăng ký kết hôn.

- Về con chung tên: Phan Thị Mỹ L (Giới tính: Nữ), sinh năm 1994; Phan Thị Mỹ D (Giới tính: Nữ), sinh năm 1996 và Phan Văn L (Giới tính: Nam), sinh năm 1998. Hiện 03 người con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đều có địa chỉ tại ấp K, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, giữa các đương sự chỉ tranh chấp với nhau về mối quan hệ hôn nhân, các mối quan hệ còn lại không có phát sinh tranh chấp cho nên Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải mà tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Văn Th có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ

luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Th theo quy định.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Phan Văn Th, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà T và ông Th là loại kiện hôn nhân và gia đình, bà T và ông Th chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý” và tại khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định “nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Như vậy, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T với ông Phan Văn Th không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[5] Tại phiên toà, bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung của hai người không phải là vợ chồng. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”.

[6] Từ những cơ sở phân tích nêu trên tại các mục số: [1], [2], [3], [4] và [5], Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phan Văn Th là vợ chồng.

[7] Về con chung tên: Phan Thị Mỹ L (Giới tính: Nữ), sinh năm 1994; Phan Thị Mỹ D (Giới tính: Nữ), sinh năm 1996 và Phan Văn L (Giới tính: Nam), sinh năm 1998. Hiện cả 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Bà T và ông Th không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp

dụng Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phan Văn Th không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung tên: Phan Thị Mỹ L (Giới tính: Nữ), sinh năm 1994; Phan Thị Mỹ D (Giới tính: Nữ), sinh năm 1996 và Phan Văn L (Giới tính: Nam), sinh năm 1998. Hiện các con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002329, ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Như vậy, bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phan Văn Th không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND Phường K, thị xã C;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua